

Phụ lục
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÍ I NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 68 /BC-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo cải cách hành chính đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	13	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch cải cách hành chính năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	22	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	50	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	11	
3.	Kiểm tra cải cách hành chính			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Thời gian ban hành Kế hoạch kiểm tra được thực hiện trong tháng 5/2023 và triển khai đến hết ngày 31/8/2023
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy <i>(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</i>			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	0	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	43	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	10	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0	Theo Kế hoạch năm 2023, công tác khảo sát sẽ được thực hiện chậm nhất ngày 15/10/2023
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	Đã tổ chức đối thoại 01 lần vào ngày 16/02/2023. Ngoài ra, vào ngày 15 hằng tháng, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh có tổ chức Chương trình cà phê doanh nghiệp - doanh nhân,...

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành	Văn bản	24	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	12	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	12	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	12	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	12	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	2	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	2	

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê thủ tục hành chính			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	16	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	26	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.710	<i>Thiếu số liệu của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh</i>
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>2.167</i>	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>392</i>	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>126</i>	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	299	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	417	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	23	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,85	Số liệu tạm lấy theo Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>18792</i>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>18576</i>	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	85,01	Số liệu tạm lấy theo Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>3.738</i>	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>3.178</i>	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,2	Số liệu tạm lấy theo Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>25.719</i>	
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>25.515</i>	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>	
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện đã hoàn thành sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ban	4	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	100	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	440	
1.5.1.	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh	Cơ quan, đơn vị	6 ¹	Có 04 Ban quản lý là đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh
1.5.2.	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	77	
1.5.3.	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	357	
1.5.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập đã cắt giảm so với năm 2015	%	15,38	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.929	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.798	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	114	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	2	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	13.999	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	13.999	Không tính 391

¹ 01 đơn vị sự nghiệp trực thuộc ban Quản lý Vườn Quốc gia Chư Mom Ray.

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				biên chế giáo viên bổ sung năm học 2022-2023
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	26	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	11%	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	20	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	440	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	2	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (<i>thi tuyển, xét tuyển</i>)	Người	0	0 chỉ tiêu
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	2	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (<i>thi tuyển, xét tuyển</i>)	Người	217	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (<i>Lũy kế từ đầu năm</i>)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (<i>cả về Đảng và chính quyền</i>)		4	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện bị kỷ luật	Người	1	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập bị kỷ luật	Người	3	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	12,7	
1.1.	Kế hoạch được giao	Tỷ đồng	2.912	
1.2.	Ước thực hiện 03 tháng	Tỷ đồng	371,2	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
2.1.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương	Đơn vị	475	
2.2.	Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	4	
2.3.	Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	19	
2.4.	Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	97	
2.4.1.	<i>Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 30%- dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số đơn vị sự nghiệp do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	355	
2.6.	Số lượng đơn vị sự nghiệp đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Kon Tum, phiên bản 2.0
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	Hiện nay đã triển khai hợp trực tuyến liên thông 3 cấp (tỉnh - huyện - xã) thông qua phần mềm VNPT Meeting
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100%	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	Xác nhận tại Văn bản số 1262/THH-THHT ngày 11/9/2020 của Cục Tin học hóa https://lgsp.kontum.gov.vn/
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với Ủy ban nhân dân tỉnh</i>	%	100%	
5.1.2	<i>Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện đã kết nối, liên thông với Ủy ban nhân dân tỉnh</i>	%	100%	
5.1.3	<i>Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp xã đã kết nối, liên thông với Ủy ban nhân dân cấp huyện.</i>	%	100%	
5.2	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%	99%	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số
5.2.1	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%		
5.2.2	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã	%		
5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	
5.3.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			Số liệu được tạm tính đến ngày 22 tháng 02 năm 2023
6.1.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3 (một phần)	%	100	
6.1.2	Tổng số thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3 (một phần)	Thủ tục	169	
6.1.3	Số thủ tục hành chính đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 (một phần)	Thủ tục	169	
6.1.4	Số thủ tục hành chính đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 (một phần) có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	48	
6.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4 (toàn trình)	%	100	
6.2.1	Tổng số thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4 (toàn trình)	Thủ tục	1.170	
6.2.2	Số thủ tục hành chính đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 (toàn trình)	Thủ tục	1.170	
6.2.3	Số thủ tục hành chính đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 (toàn trình) có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	180	
6.3	Tỷ lệ thủ tục hành chính cung cấp trực tuyến mức độ 3 (một phần) và 4 (toàn trình) đã tích hợp, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	%		
6.3.1	Tổng số thủ tục hành chính đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 (một phần) và 4 (toàn trình) của địa phương	Thủ tục	1.339	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.3.2	Số thủ tục hành chính cung cấp trực tuyến mức độ 3 (một phần) và 4 (toàn trình) đã tích hợp, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Thủ tục	1.289	169 dịch vụ công trực tuyến một phần (mức độ 3) và 1.120 dịch vụ công trực tuyến toàn trình (mức độ 4)
6.4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 (một phần) và 4 (toàn trình) (Chỉ thống kê đối với các thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ)	%		
6.4.1	Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	24.599	
6.4.2	Số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	7.384	
6.5	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.5.1	Tổng số thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các thủ tục hành chính có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		
6.5.2	Số thủ tục hành chính đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh.	Thủ tục		